

整理番号 - -

BẢNG KHẢO SÁT VỀ TRẺ CÓ NGUYỆN VỌNG KHI ĐI NHÀ TRẺ (1.2 Tuổi) R9 年度～
入園希望調査表(1・2 歳児)

※Bảng khảo sát này sẽ được gửi tới cơ sở trông trẻ nơi trẻ được tiếp nhận.本調査表は入園が決定した園に送付させます。
※Những ghi chép sau đây là thông tin tham khảo cho quá trình trông trẻ tại nhà trẻ, không ảnh hưởng tới việc sắp xếp và quyết định vào nhà trẻ.
記入内容は入園決定に影響することはありません。保育の上で参考とさせていただきます。

		Ngày viết 記入日:		Năm 年		Tháng 月		Ngày 日	
Họ và tên trẻ 子どもの名前	Katakana ふりがな	Nam 男	Biệt danh 子の愛称	Mối quan hệ với người giám hộ 保護者との続き柄	Ngày Tháng Năm Sinh 生年月日	Năm 年	Tháng 月	Ngày 日	
		Nữ 女			Tuổi 年齢	Tuổi 歳	Tháng か月		
Người giám hộ 保護者名	Katakana ふりがな			Điện thoại 電話番号	Nhà riêng 自宅				
					Di động 携帯				
Địa chỉ 住所	Toyoakeshi								

A. Hãy trả lời những câu hỏi về tình trạng của trẻ. Hãy khoanh ○ vào câu trả lời phù hợp và viết vào _____

お子さんについてお答えください。あてはまる事項を○で囲み _____に記入してください。

1. Trẻ có bất thường gì khi sinh ra không? Không いいえ・ Có はい ・ Chết lâm sàng 仮死分娩
新生児期に異常がありましたか。
・ Vàng da (Nặng ・ Kéo dài hơn 1 tháng)
黄疸 (強かった ・ 1 か月以上続いた)
・ Truyền máu thay thế 交換輸血
・ Khác その他: _____
2. Trẻ đã từng mắc bệnh nặng hay không? 大きい病気にかかったことはありますか。 Không いいえ・ Có はい Tên bệnh 病名 _____
3. Trẻ có dị ứng hay không? アレルギーはありますか Không いいえ・ Có はい (Sữa tươi 牛乳・ Trứng 卵・ Đậu tương 大豆・ Khác その他 _____)
4. Trẻ đã từng bị trật khớp hay không? 脱臼をしたことはありますか Không いいえ・ Có はい (_____ Tuổi 才 Tháng か月 Vị trí bị trật khớp 部位: _____)
5. Trẻ đã từng bị co giật hay không? けいれんが起きたことはありますか Không いいえ・ Có はい (Lần gần đây nhất 最終年月 _____ Tháng 年 _____ Năm 月)

B. Hãy trả lời những câu hỏi về kiểm tra sức khỏe định kỳ. 次の健診についてお答えください。

- ・ Kiểm tra sức khỏe trẻ 3 tháng tuổi (3 か月児健診) Chưa kiểm tra 受けない・ Đã kiểm tra 受けた Chi thị của bác sỹ 指導:(Có 有・ Ko 無) Nội dung 内容: _____
- ・ Kiểm tra sức khỏe trẻ 6 ～10 tháng tuổi (6～10 か月の間の健診) Chưa kiểm tra 受けない・ Đã kiểm tra 受けた Chi thị của bác sỹ 指導:(Có 有・ Ko 無) Nội dung 内容: _____
- ・ Kiểm tra sức khỏe trẻ 1 năm 6 tháng (1 歳6 か月児健診) Chưa kiểm tra 受けない・ Đã kiểm tra 受けた Chi thị của bác sỹ 指導:(Có 有・ Ko 無)Nội dung 内容: _____
- ・ Kiểm tra sức khỏe trẻ 2 tuổi 3 tháng tuổi(2 歳3 か月児歯科健診) Chưa kiểm tra 受けない・ Đã kiểm tra 受けた Chi thị của bác sỹ 指導:(Có 有・ Ko 無)Nội dung 内容: _____

C. Hãy tích vào những nội dung phù hợp về tình trạng phát triển của trẻ (Có thể tích nhiều câu trả lời)

お子さんの発達の様子について、現在該当する項目にチェックをしてください。(複数可)

Vận động 運動	☐ Bòはいはいする ☐ Vịn vào để đứng lên つかまり立ちをする	☐ Bám vào để đi 伝い歩きをする	☐ Đi 歩く	☐ Chạy 走る		
Ngôn ngữ ことば	☐ Hướng tới những đồ chơi, muốn lấy và nói ra tiếng. おもちゃなど自分の取って欲しいものに向かって声を出す	☐ Chỉ tay 指差しをする ☐ Khi được gọi tên sẽ quay lại 自分の名前がわかり呼びかけると振り向く	☐ Hiểu những lời đơn giản của người lớn (như đến đây, cho mẹ cái đó, v.v.) 大人の言う簡単な言葉 (おいで、ちょうだいなど) がわかる	☐ Nói được những từ có nghĩa như manna, bubu マンマ、ブーブなど意味のある言葉を話す	☐ Nói câu 2 từ như manmachoudai, wanwakita... 2 語文 (ワンワキタ、マンマチョウダイ) など話す	
Vui chơi あそび	☐ Lắc đồ chơi khi chơi ガラガラを振って遊ぶ	☐ Vui vẻ chơi một mình 機嫌よく一人で遊ぶ	☐ Chuyển động cơ thể theo tiếng nhạc 音楽に合わせて、体を動かす ☐ Dùng ngón tay nhón những vật nhỏ 指で小さいものをつまむ	☐ Vẽ gạch ngoặc なぐりがきをする ☐ Xếp khối gỗ 積み木を積む ☐ Xem truyện tranh 絵本を見る	☐ Tưởng tượng xếp hình xe hơi hoặc xe lửa. 積み木などで車や電車などに見立てて遊ぶ ☐ Lắp các miếng ghép của trò xếp hình, dùng xèng xúc cát パズルをはめたり、スコップで砂をすくったりする	
Giao tiếp 対人	☐ Cười khi nhận ra người quen 親しい人がわかって笑う	☐ Phân biệt được người thân, người mình thích và những người không phải như vậy 親など好きな人とそうでない人の区別がつく	☐ Nói bai bai, konnichiwa sayonara...bằng cử chỉ. バイバイ、コンニチワなどの身振りをする ☐ Khi gặp rắc rối sẽ nhờ ba mẹ hoặc người tin tưởng giúp đỡ 困ったときは親または信頼できる大人に助けを求める	☐ Muốn đến chỗ người lớn và bạn bè đang chơi và tham gia cùng 大人や友達が遊んでいるところに来て一緒にやりたがる	☐ Rất vui khi chơi cùng bạn bè 友達と一緒に遊ぶことを喜ぶ ☐ Làm theo chỉ thị đơn giản của người lớn 大人の簡単な指示	
Khác その他	☐ Không thích được ôm bé hoặc dịu 抱っこやおんぶを嫌がる ☐ La hét và đánh người khi yêu cầu không được đáp ứng 要求が満たされないと泣きわめいたり、人をたたいたりする	☐ Vận động liên tục không ngồi yên 落ち着きなく動き回る Nếu yêu cầu không được áp ứng, trẻ sẽ cắn, đánh hoặc đập bản thân mình. 要求が満たされないと自分自身を噛んだりたたいたりぶついたりする	☐ Không lạ người lần đầu tiên gặp 初めての人でも距離感なく甘える ☐ Cực kỳ nhút nhát khi gặp người lạ 極端に人見知りをする	☐ Ăn những đồ không phải là đồ ăn 食べ物でないものを食べる ☐ Có khóc vào ban đêm 夜泣きがある ☐ Giấc ngủ ban đêm ngắn 夜の睡眠時間が短い	☐ Nói cho trẻ những điều không được làm nhưng trẻ vẫn làm nhiều lần やってはいけないことを教えても何度もする ☐ Ném đồ một cách bốc đồng 動的に物を投げる	☐ Không thích đồ chơiおもちゃへの興味が無い ☐ Chỉ muốn chơi những đồ chơi hoặc đồ vật cụ thể.特定のおもちゃや物ばかりで遊びたがる

D. Hãy trả lời về nếp sinh hoạt của trẻ お子さんの生活についてお答えください。

Ăn uống 食事	Bữa ăn 時間 Kén ăn 偏食 Nội dung bữa ăn 食事内容 Lượng ăn 食事量 Cách ăn 食べ方	• Sáng _____ Giờ 朝 時頃 • Trưa _____ Giờ 昼 時頃 • Tối _____ Giờ 夜 時頃 • Không _____ 無 • Có(_____) 有(_____) • Đồ ăn yêu thích : _____ 好きな食べ物 : • Đồ ăn không thích : _____ 嫌いな食べ物 : • Nhiều _____ 多い • Bình thường _____ 普通 • Ít _____ 少ない • Không ổn định _____ むらがある • Người lớn cho ăn 食べさせている • Giữa chừng người lớn cho ăn 途中から食べさせている • Hầu hết là ăn một mình đến cuối 大体最後まで一人で食べる • Tay _____ 手づかみ • Thìa _____ スプーン • Dĩa _____ フォーク • Đũa _____ 箸	Ăn phụ おやつ Sữa tươi 牛乳	• Không quy định _____ 不規則 • Quy định _____ 規則的 1 ngày _____ Lần 1 日 _____ 回 • Uống 飲む mỗi ngày _____ cc • Thỉnh thoảng uống 時々飲む • Không uống 飲まない(Lý do _____) • Hâm nóng rồi uống _____ 温めて飲む • Uống lạnh _____ 冷たいまま飲む • Bình _____ 哺乳瓶 • Cốc _____ コップ • Ống hút _____ ストロー Khác(その他) _____ • Đồ uống ngoài sữa tươi (_____) 牛乳以外の飲み物(_____)
Giấc ngủ 睡眠	Thức dậy 起床 Đi ngủ 就寝 Cách ngủ 寝かせ方 Giấc ngủ 寝つき Tình trạng khi ngủ dậy 寝起き Chất lượng giấc ngủ 熟睡度 Tư thế 姿勢	• Khoảng _____ giờ _____ 時頃 • Không cố định 不規則 • Khoảng _____ giờ _____ 時頃 • Không cố định 不規則 • Ngủ một mình 一人で寝る • Có người ngủ cạnh 添い寝・Ôm おんぶ・Bế 抱っこ • Ngủ ngon 良い • Không ngon 悪い Cách khắc phục 対応の仕方 : _____ • Tốt 良い • Không tốt 悪い Cách khắc phục 対応の仕方 : _____ • Không sâu giấc 浅い • Sâu giấc 深い • Nằm sấp _____ うつぶせ • Nằm ngửa _____ 仰向け • Nằm nghiêng _____ 横向き	Ngủ trưa 昼寝 Thói quen くせ	• Ngủ hàng ngày 毎日している Buổi sáng 午前 _____ Lần 回 _____ Giờ 時頃 ~ _____ Giờ 時頃 Buổi chiều 午後 _____ Lần 回 _____ Giờ 時頃 ~ _____ Giờ 時頃 • Thỉnh thoảng ngủ trưa 時々している • Không ngủ trưa していない • Ngâm ngón tay 指しゃぶり • Mang theo một vật cố định (_____) 決まったものを持つ • Không có thói quen 特にない
Bài tiết 排便	Đi tiểu tiện 排尿 Đi đại tiện 排便 Tình trạng phân 便の状態 Cách đi 方法	• Đi tiểu thưa _____ 遠い • Bình Thường _____ 普通 • Đi tiểu nhiều (_____ Phút đi 1 lần) 近い (_____ 分おき) • Báo cho ba mẹ trước khi đi _____ 出る前に教える • Đi xong mới báo _____ 出てから教える • Không báo trước _____ 教えない • Đi một mình _____ 一人です • Không đi một mình _____ 一人でしない • Có định (Sáng _____ Chiều) Ngày _____ Lần 規則的 午前 午後 1 日 _____ 回 • Dễ bị táo bón _____ Cách ngày _____ 便秘がち _____ 日おき • Không cố định 不規則 • Báo cho ba mẹ trước khi đi _____ 出る前に教える • Đi xong mới báo _____ 出てから教える • Không báo trước _____ 教えない • Đi một mình _____ 一人です • Không đi một mình _____ 一人でしない • Cứng _____ 硬い • Bình thường _____ 普通 • Mềm nhão _____ 柔らかい • Ngồi bồn cầu (Kiểu Âu _____ Kiểu Nhật _____) トイレ 洋式 和式 • Ngồi bô _____ オマル • Bim (vải _____ giấy) _____ おむつ 布 紙 • Quần tập トレーニングパンツ		

• Ba mẹ có điều gì lo lắng khi con đi nhà trẻ không? 入園に際し、心配なことはありますか。